

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vinafreight thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT
 - Mã chứng khoán: VNF
 - Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 028 3844.6409
 - Website: <https://www.vinafreight.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 / 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con).

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: **30/07/2025** tại đường dẫn: <https://www.vinafreight.com>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong **Quý 2 / 2025** : Không có
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Công ty mẹ Quý 2 / 2025 ;
- BTCT hợp nhất Quý 2 / 2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST trên BCTC hợp nhất so với cùng kỳ

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINAFREIGHT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu,
Phường Cầu Kiệu, TP.HCM.
Mã số thuế: 0302511219**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 02 NĂM 2025

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

B01-DN/HN

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		484.943.621.137	582.910.725.772
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		164.527.047.507	223.779.134.813
1. Tiền	111	V.1	124.527.047.507	171.779.134.813
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	40.000.000.000	52.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.427.727.286	121.784.571.233
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	2.196.867.300	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	88.230.859.986	121.784.571.233
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.945.088.502	232.419.782.196
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	144.386.077.792	114.225.161.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.020.762.751	1.373.516.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	50.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	76.930.325.786	71.158.350.253
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(4.392.077.827)	(4.337.245.898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.107.199.101	2.428.897.157
1. Hàng tồn kho	141	V.6.3	2.107.199.101	2.428.897.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.936.558.741	2.498.340.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.899.557.849	413.178.294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.037.000.892	918.046.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.167.115.263
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		394.926.470.665	367.766.094.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.878.673.292	4.341.187.023
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc [đối với Doanh nghiệp Nhà nước]	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	8.878.673.292	4.341.187.023
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.214.386.736	6.402.266.165
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.975.486.736	6.118.366.165
Nguyên giá	222		18.557.901.930	17.913.316.339
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.582.415.194)	(11.794.950.174)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-

Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	238.900.000	283.900.000
Nguyên giá	228		2.850.272.679	2.850.272.679
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.611.372.679)	(2.566.372.679)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		377.528.371.750	354.219.120.923
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	341.181.289.565	338.161.220.596
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	34.347.082.185	14.057.900.327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.305.038.887	2.803.520.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.305.038.887	2.803.520.845
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		879.870.091.802	950.676.820.728
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		285.649.821.214	329.540.468.682
I. Nợ ngắn hạn	310		281.191.708.130	324.901.668.148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	48.936.412.336	95.292.785.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3.673.115.405	3.654.935.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	17.248.544.035	28.325.648.784
4. Phải trả người lao động	314		2.820.230.741	4.423.220.542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	50.430.317.722	11.627.350.655
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		69.021.552	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.1	109.601.215.615	126.962.205.134
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44.709.256.210	47.824.921.508
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	3.703.594.514	6.790.600.543
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	234		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.458.113.084	4.638.800.534
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	4.458.113.084	4.638.800.534
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		594.220.270.588	621.136.352.046
I. Vốn chủ sở hữu	410		594.220.270.588	621.136.352.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu Cổ đông có quyền biểu quyết	411a	V.16	317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	30.146.050.000	30.146.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.16	(155.000.000)	(155.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	15.925.977.872	15.925.977.872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	421	V.16	218.667.571.315	238.617.345.128
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế/ lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.16	190.066.775.128	178.738.459.043
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này	421b		28.600.796.187	59.878.886.085
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.18	12.476.871.401	19.443.179.046
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		879.870.091.802	950.676.820.728

TP.HCM, Ngày 30 tháng 07 năm 2025.



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng giám đốc

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

B02-DN/HN

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q2/2025	Q2/2024	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
					30/06/2025	30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	425.951.274.989	492.465.197.928	742.518.368.613	801.606.249.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	8.815.693.995	7.793.319.457	14.554.836.092	13.150.556.073
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		417.135.580.994	484.671.878.471	727.963.532.521	788.455.693.223
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	386.985.620.430	439.675.235.993	670.381.040.961	715.275.936.632
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.149.960.564	44.996.642.478	57.582.491.560	73.179.756.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.564.202.250	4.918.857.062	12.462.005.408	7.312.412.792
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.987.411.930	2.438.186.838	4.904.925.719	4.109.479.830
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		160.605.711	485.230.581	405.577.819	865.617.963
8. Phân chia lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	24		249.336.424	4.448.097.600	3.571.015.431	11.915.458.663
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.301.736.495	13.062.424.850	12.817.006.183	19.676.162.696
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.252.262.091	5.104.751.162	10.111.060.729	9.813.451.305
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.923.415.874	24.862.039.090	38.640.488.906	34.977.616.889
12. Thu nhập khác	31	VI.7	799.075.174	1.693.614	808.211.538	1.693.614
13. Chi phí khác	32		159.107.945	30.000.000	159.107.945	30.001.209
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		639.967.229	28.306.386	649.103.593	28.307.595
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	50		22.563.383.103	24.833.732.704	39.289.592.499	34.949.309.294
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.039.322.534	8.786.079.682	7.755.103.957	11.118.714.232
17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	60		19.524.060.569	16.047.653.022	31.534.488.542	23.830.595.062
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông công ty mẹ	61		17.834.392.013	12.537.005.957	28.600.796.187	18.484.065.931
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	62		1.689.668.556	3.510.647.065	2.933.692.355	5.346.529.131
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		562	396	902	583
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		562	396	902	583

TP.HCM, Ngày 30 tháng 07 năm 2025



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng giám đốc

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
		30/06/2025	30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	39.289.592.499	34.949.309.294
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và hao mòn	2	832.465.020	554.667.520
Các khoản dự phòng	3	54.831.930	648.684.919
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	349.817.513	858.598.013
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5.287.849.341)	7.435.705.116
Chi phí lãi vay	6	405.577.819	865.617.963
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	35.644.435.440	45.312.582.825
(Tăng)/giảm khoản phải thu	9	(68.298.096.444)	(9.135.823.601)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	321.698.056	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.719.111.535)	48.283.799.654
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(5.987.897.597)	(502.297.453)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.196.867.300)	
Tiền lãi vay đã trả	14	(405.577.819)	(865.617.963)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.463.151.315)	(7.584.861.409)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.106.905.929)	(2.918.370.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(72.211.474.443)	72.589.411.167
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(598.676.500)	(78.250.000)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.136.364	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.352.895.191)	(108.937.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	172.106.606.438	54.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.289.181.858)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.257.043.632	3.366.591.516
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	72.132.032.885	(51.648.658.484)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	95.803.268.180	169.419.917.319
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98.918.933.478)	(141.044.136.058)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.025.156.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	(59.140.822.048)	28.375.781.261
Lưu chuyển tiền thuần tiền thuần trong kỳ	50	(59.220.263.606)	49.316.533.944
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	223.779.134.813	151.227.589.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(31.823.700)	(853.326.085)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	164.527.047.507	199.690.797.766



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

TP.HCM, Ngày 30 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Anh Minh
Tổng giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc Công ty:

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm ba công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

		Tỷ lệ sở hữu	
Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con			
(1)	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100,00%100,00%
(2)	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90,00%90,00%
(3)	Công ty TNHH Logistics Xuê Hăng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	51,00%51,00%
(4)	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45,90%45,90%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt là hơn 50%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo

kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty

trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn ⁽ⁱ⁾	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.842.862.303	2.761.883.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121.684.185.204	169.017.251.053
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	40.000.000.000	52.000.000.000
Cộng	164.527.047.507	223.779.134.813

2. Các khoản đầu tư

2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh (i)	2.196.867.300	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (ii)	88.230.859.986	121.784.571.233
Cộng	90.427.727.286	121.784.571.233

(i) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần
SFR	Công Ty Cổ Phần Searefico	76.039.600	81.968.000		
CDN	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	958.870.050	948.280.000		

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

PDN	Công Ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai	1.161.957.650	1.462.725.000
	Cộng	2.196.867.300	2.492.973.000

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng	88,230,859,986	121.784.571.233
Cộng	88,230,859,986	121.784.571.233

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	341.181.289.565	338.161.220.596
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	34.347.082.185	14.057.900.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	377.528.371.750	354.219.120.923

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	25.039.803.619	27,89	16.728.257.992	27,89
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	75.517.170.436	24,96	74.501.281.235	24,96
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	56.852.423.854	25,00	57.225.046.891	25,00
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	169.588.373.276	21,33	175.134.673.913	21,33
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.183.518.380	20,00	14.571.960.565	20,00
Cộng	341.181.289.565		338.161.220.596	

Chi tiết tăng (giảm) khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

Chỉ tiêu	VMT	VNT	TLL	Mipec	VLL	Cộng
Giá trị đầu tư						
Số đầu kỳ	8.784.000.000	58.247.948.076	52.963.110.000	305.853.772.500	14.400.000.000	440.248.830.576
Tăng trong kỳ	8.344.800.000					8.344.800.000
Giảm trong kỳ	-					-
Số cuối kỳ	17.128.800.000	58.247.948.076	52.963.110.000	305.853.772.500	14.400.000.000	448.593.630.576
Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết:						
Số đầu kỳ	7.944.257.992	16.253.333.159	4.261.936.891	(130.719.098.587)	171.960.565	(102.087.609.980)
Phần (lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	(33.254.373)	1.015.889.201	1.450.364.059	(5.546.300.637)	(388.442.185)	(3.501.743.935)
Trích quỹ trong kỳ			(69.271.496)			(69.271.496)
Cổ tức được chia			(1.753.715.600)			(1.753.715.600)
Số cuối kỳ	7.911.003.619	17.269.222.360	3.889.313.854	(136.265.399.224)	(216.481.620)	(107.412.341.011)
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	16.728.257.992	74.501.281.235	57.225.046.891	175.134.673.913	14.571.960.565	338.161.220.596

Số cuối kỳ 25.039.803.619 75.517.170.436 56.852.423.854 169.588.373.276 14.183.518.380 341.181.289.565

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	24.456.646.858	3.620.745.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		441.560.000
Công ty Cổ phần Searefico		105.160.000
Cộng	34.347.082.185	14.057.900.327

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng trên 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	1.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	3.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH Flexport Việt Nam	4.235.614.139	2.348.802.078
Công Ty TNHH Tiếp Vận Quốc Tế Apex (Việt Nam)	188.522.952	4.891.061.954
Công Ty TNHH Hàng Không TLS	2.006.521.628	6.552.378.328
Công Ty TNHH Expeditors Việt Nam	6.438.231.812	2.860.759.021
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	10.656.007.539	10.461.472.960
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và Phát Triển Hòa Bình	5.545.946.736	4.256.545.014
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	-	592.776.582
Phải thu các bên liên quan	251.809.691	5.510.740
Phải thu khác	108.638.310.012	82.255.854.425
Cộng	144.386.077.792	114.225.161.102

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Số đầu đầu kỳ	4.337.245.898
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	54.831.929
Số cuối kỳ	4.392.077.827

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Vietjetair Cargo	114.722.468	-
THAI AIR ASIA HA NOI OFFICE	270.581.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.635.459.283	1.373.516.739
Cộng	3.020.762.751	1.373.516.739

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Transimex (bên liên quan) vay	-	50.000.000.000
Cộng	-	50.000.000.000

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng cho nhân viên	820.438.405	878.283.816
Ký quỹ ngắn hạn	45.881.831.408	37.904.203.058
Lãi ngân hàng	1.632.167.499	2.506.877.538
Cổ tức		
Thu chi hộ	23.438.045.694	27.203.448.442
Phải thu khác	3.408.757.180	2.379.770.276
Phải thu bên liên quan	1.749.085.600	285.767.123
Cộng	76.930.325.786	71.158.350.253

6.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký quỹ	1.098.505.292	4.338.448.623
Phải thu dài hạn khác	7.780.168.000	2.738.400
Cộng	8.878.673.292	4.341.187.023

6.3 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cước, Phí dịch vụ	2.107.199.101	-	2.428.897.157	-
Cộng	2.107.199.101	-	2.428.897.157	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.091.625.550	7.889.906.328	2.931.784.461	17.913.316.339
Mua trong năm			644.585.591	644.585.591
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối năm	7.091.625.550	7.889.906.328	3.576.370.052	18.557.901.930
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.269.034.750	2.188.535.661	2.023.704.461	6.481.274.872
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	(3.647.543.880)	(5.751.319.605)	(2.396.086.689)	(11.794.950.174)
Khấu hao trong năm	(254.540.742)	(300.063.849)	(232.860.429)	(787.465.020)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	(3.902.084.622)	(6.051.383.454)	(2.628.947.118)	(12.582.415.194)

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.444.081.670	2.138.586.723	535.697.772	6.118.366.165
Số cuối năm	3.189.540.928	1.838.522.874	947.422.934	5.975.486.736
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.850.272.679
Mua trong năm	-
Số cuối kỳ	2.850.272.679
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.336.131.679
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	(2.566.372.679)
Khấu hao trong năm	(45.000.000)
Số cuối kỳ	(2.611.372.679)
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	283.900.000
Số cuối kỳ	238.900.000
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
World Alliance GSA Pte Ltd	-	48.766.427.825
Công Ty TNHH Hàng Không TLS	14.475.056.015	8.280.761.171
China Southern Airlines	-	981.101.384
Aerosvit Airlines	484.500.762	471.240.159
Ethiopian Airlines	6.137.054.754	5.044.712.787
Philippine Airlines	495.891.107	738.588.448
Cong Ty CP HK Vietjet	-	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	1.042.222.780	1.341.036.443
Cotalia S.R.L	591.712.317	1.050.942.631
Công Ty TNHH Tư Vấn Kiến Trúc Xây Dựng Kỳ Gia	-	940.595.329
Cuoc Nhap Phong SM	715.078.097	715.078.097
Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	9.711.194.348	
Phải trả bên liên quan	772.800.428	328.065.796

Phải trả các nhà cung cấp khác	14.510.901.728	26.634.235.237
Cộng	48.936.412.336	95.292.785.307

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước của các khách hàng khác	3.673.115.405	3.654.935.675
Cộng	3.673.115.405	3.654.935.675

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	918.046.816	7.056.252.932	(6.937.298.856)	1.037.000.892
Thuế khác	1.167.115.263	-	(1.167.115.263)	
Cộng	2.085.162.079	7.056.252.932	(8.104.414.119)	1.037.000.892
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(27.351.455.882)	6.745.799.003	15.795.185.758	(4.810.471.121)
Thuế thu nhập cá nhân	(819.764.489)	(1.042.107.257)	1.351.627.800	(510.243.946)
Thuế giá trị gia tăng	(154.428.413)	1.052.244.521	(1.668.592.498)	(770.776.390)
Thuế khác				
Cộng	(28.325.648.784)	27.262.404.285	(16.185.299.536)	(17.248.544.035)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí làm hàng phải trả	4.987.554.448	9.805.381.921
Chi phí hoa hồng	658.984.002	549.344.593
Cước vận tải quốc tế	43.623.377.906	
Chi phí phải trả khác	1.160.401.366	1.272.624.141
Cộng	50.430.317.722	11.627.350.655

13. Phải trả khác

13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thu chi hộ Pan, các hãng hàng không	74.441.901.047	96.718.524.153
Thu chi hộ Vietway	19.175.677.391	19.175.677.391
Nhận ký quỹ, ký cược	6.501.120.851	5.838.198.869
Phí hoa hồng	1.713.714.210	2.353.922.140
Cổ tức phải trả	1.242.971.076	588.820.551
Phải trả ngắn hạn khác	6.525.831.040	2.287.062.030
Cộng	109.601.215.615	126.962.205.134

13.2 Phải trả dài hạn khác

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhận ký quỹ dài hạn	4.458.113.084	4.638.800.534
Cộng	4.458.113.084	4.638.800.534

14. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	47.824.921.508	95.803.268.180	(98.918.933.478)	44.709.256.210

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.682.201.554	27/08/2025	5,5	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.150.000.000 VND
HSBC Bank (Vietnam) Ltd.	26.027.054.656	14/07/2025	4.77	Ký quỹ tiền 35%

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	6.790.600.543	11.158.157.835
Trích lập quỹ trong kỳ	1.000.000.000	2.497.117.715
Sử dụng quỹ	(4.087.006.029)	(6.864.675.007)
Số dư cuối kỳ	3.703.594.514	6.790.600.543

	Đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.801.668.356	-	(2.786.871.674)	1.014.796.682
Quỹ phúc lợi	2.109.799.011	-	(528.496.567)	1.581.302.444
Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ khen thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	879.133.176	1.000.000.000	(771.637.788)	1.107.495.388
Cộng	6.790.600.543	1.000.000.000	(4.087.006.029)	3.703.594.514



Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Vào ngày 01/01/2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	203.425.842.758	566.501.670.630
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	59.878.886.085	59.878.886.085
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	238.617.345.128	601.693.173.000
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Vào ngày 31/01/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	238.617.345.128	601.693.173.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	28.600.796.187	28.600.796.187
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 30/06/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	218.667.571.315	581.743.399.187

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	Số tiền (VND)	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	19.349.981	193.499.810.000	61,01	193.499.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13,11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10,87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0,05	155.000.000
Các cổ đông khác	4.744.095	47.440.950.000	14,96	47.440.950.000
TỔNG CỘNG	31.715.880	317.158.800.000	100,00	317.158.800.000

17 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17.1 Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu :

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (VND)	28.600.796.187	18.484.065.931
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*)	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	28.600.796.187	18.484.065.931
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.700.380	31.700.380

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	902	583
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	902	583

18 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Kỳ này
Số đầu năm	19.443.179.046
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	2.933.692.355
Chia cổ tức	(9.900.000.000)
Số cuối kỳ	<u>12.476.871.401</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
Tổng doanh thu	742.518.368.613	801.606.249.296
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cước vận tải quốc tế	449.943.853.010	464.905.181.178
Doanh thu bán vé máy bay	205.404.763.688	248.673.309.550
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng hóa	62.439.233.839	65.534.488.132
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	24.730.518.076	22.493.270.436
Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.554.836.092)	(13.150.556.073)
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cước vận tải quốc tế	(385.855.448)	
Doanh thu bán vé máy bay	(14.158.183.524)	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	(10.797.120)	(13.150.556.073)
Doanh thu thuần	727.963.532.521	788.455.693.223
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cước vận tải quốc tế	449.557.997.562	464.594.417.410
Doanh thu bán vé máy bay	191.246.580.164	235.840.843.245
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng hóa	62.439.233.839	65.534.488.132
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	24.719.720.956	22.485.944.436

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
Chi phí nhân công	17.054.835.844	17.712.433.426
Cước vận tải quốc tế, nội địa	541.982.124.916	634.763.815.051
Chi phí thuê văn phòng	12.666.830.272	13.837.176.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	318.582.683	-
Chi phí làm hàng	87.696.299.447	39.277.317.366
Các chi phí khác	10.662.367.799	9.685.194.789
Cộng	670.381.040.961	715.275.936.632

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.363.618.000	4.352.819.047
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.350.305.200	2.832.659.245
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	4.748.082.208	126.934.500
Cộng	12.462.005.408	7.312.412.792

4. Chi phí tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.499.347.900	3.243.861.867
Lãi vay	405.577.819	865.617.963
Chiết khấu thanh toán	-	-
Khác	-	-
Cộng	4.904.925.719	4.109.479.830

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
Chi phí hoa hồng	12.817.006.183	19.676.162.696
Cộng	12.817.006.183	19.676.162.696

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
Chi phí nhân công	5.211.075.037	5.273.687.749
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	54.831.929	648.684.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.884.826	230.303.566
Thuế, phí, lệ phí		
Các khoản chi phí khác	4.400.268.937	3.660.775.071
Cộng	10.111.060.729	9.813.451.305

7. Thu nhập khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
Thu nhập khác	808.211.538	1.693.614
Cộng	808.211.538	1.693.614

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

8. Chi phí khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2025	30/06/2024
Chi phí khác	159.107.945	30.001.209
Cộng	159.107.945	30.001.209

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Mối quan hệ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30/06/2025	30/06/2024
Công Ty Cổ Phần Transimex	Cho vay	Công ty mẹ	-	50.000.000.000
	Chia cổ tức		29.024.971.500	12.666.486.700
	Lãi vay		753.424.658	22.602.740
	Mua dịch vụ		973.029.482	746.666.147
	Cung cấp dịch vụ		32.664.674	283.180.397
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Chia cổ tức	Cổ đông	10.171.040.000	2.413.152.000
CTCP Quản Lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Chia cổ tức	Cổ đông	6.238.416.000	2.911.260.800
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Mua dịch vụ	Công ty liên doanh, liên kết	(41.631.070)	4.800.000
	Cung cấp dịch vụ		-	29.251.484
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Nhận cổ tức	Công ty liên doanh, liên kết	1.753.715.600	-
	Mua dịch vụ		376.301.575	602.337.225
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	Nhận cổ tức	Công ty liên doanh, liên kết	-	694.575.000
	Mua dịch vụ		-	29.863.820
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Cung cấp dịch vụ	Đầu tư khác	2.713.450.558	-
	Mua dịch vụ		998.803.706	-
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	Nhận cổ tức	Đầu tư khác	1.319.945.000	-
	Mua dịch vụ		57.215.260	-
Công Ty TNHH Kintetsu World	Nhận cổ tức	Đầu tư khác	1.022.560.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Express Việt Nam	Mua dịch vụ		5.332.289	
	Cung cấp dịch vụ		285.585.000	
			-	
Công ty Cổ Phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	Công ty cùng tập đoàn	135.974.678	92.089.084
	Mua dịch vụ		1.717.791.098	1.364.669.117
			-	
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Mua dịch vụ	Công ty cùng tập đoàn	1.206.014.384	75.273.916
			-	
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Mua dịch vụ	Công ty cùng tập đoàn	233.592.378	1.136.468.269
			-	
Công ty Cổ Phần Cảng Transimex	Mua dịch vụ	Công ty cùng tập đoàn	37.794.940	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Mua dịch vụ	Công ty cùng tập đoàn	147.960.026	
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	Mua dịch vụ	Công ty cùng tập đoàn	574.087.880	1.150.835.109
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Sử dụng dịch vụ	Công ty cùng tập đoàn	-	14.629.630
Cty Cổ Phần Hàng Hải Macs	Mua dịch vụ	Công ty người liên quan nội bộ	67.772.227	
			-	
Công ty Cổ phần Vinaprint	Cung cấp dịch vụ	Công ty người liên quan nội bộ		529.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
Nghịệp vụ	Mối quan hệ	30/06/2025	31/12/2024
Phải thu ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	25.850.000	
Công Ty Cổ Phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	11.521.224	
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	205.659.000	-
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	8.779.467	5.510.740
Phải thu ngắn hạn khác			
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	Thu chi hộ	(6.080.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	Thu chi hộ	1.450.000	4.000.000
Công Ty Cổ Phần Transimex	lãi vay		278.767.123
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	Thu chi hộ	1.753.715.600	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Tạm ứng		
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	Thu chi hộ		
Cty Cổ Phần Hàng Hải Macs	Thu chi hộ		3.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công Ty Cổ Phần Transimex	Cho vay	-	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác			
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	Ký quỹ	69.120.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Transimex	Ký quỹ	503.712.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	Mua dịch vụ	11.340.000	250.866.596
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Mua dịch vụ	52.006.000	
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	Mua dịch vụ	63.574.146	
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Mua dịch vụ	68.922.556	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Trung Tâm Phân Phối Transimex	Mua dịch vụ	91.071.194	
Công Ty Cổ Phần Transimex	Mua dịch vụ	210.715.452	77.199.200
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	Mua dịch vụ	275.171.080	
Phải trả ngắn hạn khác			
Công Ty Cổ Phần Transimex	Thu chi hộ	(50.833.360)	-
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	Thu chi hộ	1.773.000	
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	Thu chi hộ	6.000.000	
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Thu chi hộ	101.237.327	
Cty Cổ Phần Hàng Hải Macs	Đặt cọc		6.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS trong kỳ như sau:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2025	30/06/2024
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	66.666.666	66.666.666
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn HĐQT	66.666.666	66.666.666
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	46.666.668	46.666.668
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	46.666.668	46.666.668
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	46.666.668	
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	46.666.668	23.333.332
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	46.666.668	46.666.668
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT độc lập	46.666.668	46.666.668
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	46.666.668	46.666.668
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	33.333.336	16.666.668
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	33.333.336	16.666.668
Bà Đỗ Thị Linh	Thư ký	19.999.998	3.333.333
Ông Lê Quang Huy	Thư ký (đã miễn nhiệm)	-	16.666.668
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	46.666.668
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	23.333.333
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm)	-	16.666.668
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm)	-	16.666.668
TỔNG CỘNG		546.666.678	546.666.678

Lương của Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

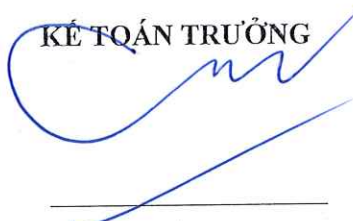
		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2025	30/06/2024
Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch Hội đồng quản trị	427.195.350	412.548.355
Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám Đốc	379.242.000	368.249.478
Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc	60.000.000	60.000.000
		866.437.350	840.797.833

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đàm Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Kim Chi

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Minh

